



UBND PHƯỜNG THANH KHÊ  
TRƯỜNG MẦM NON HẢI ĐƯỜNG

**BẢNG KÊ CHI TIẾT THỰC ĐƠN TIỀN CHỢ**

Ngày 06 tháng 10 năm 2026

**1/ THỰC ĐƠN : MẪU GIÁO - NHÀ TRẺ**

- + **Bữa sáng:** Bò kho bánh mì
- + **Bữa trưa:**
  - Món mặn: Cá bớp kho tộ
  - Món canh: Tôm thịt cà chua
  - Món xào: Đậu cove hấp
  - Phụ trưa: Sữa Kun
- + **Bữa chiều:**
  - Ăn xế: Cháo gà ác đậu xanh

**2/ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY**

| Định mức<br>chi tiền ăn trong ngày        |                   | Số suất ăn trong ngày |          | Thực chi          | Chênh<br>lệch cuối ngày<br>(thừa/ thiếu) |
|-------------------------------------------|-------------------|-----------------------|----------|-------------------|------------------------------------------|
|                                           |                   | Nhà trẻ               | Mẫu giáo | Thực phẩm         |                                          |
| - Ăn sáng: (10.000đ/ cháu/ ngày)          | 4,040,000         | 107                   | 297      | 3,875,300         | <b>164,700</b>                           |
| - Ăn chính, ăn xế: (26.000đ/ cháu/ ngày)  | 10,504,000        | 107                   | 297      | 10,668,700        | <b>(164,700)</b>                         |
| <b>Tổng tiền chợ:</b>                     | <b>14,544,000</b> |                       |          | <b>14,544,000</b> | <b>-</b>                                 |
| <b>Tổng số học sinh đi học:</b>           | <b>404</b>        |                       |          |                   |                                          |
| <b>XUẤT KHO : Sữa bột DD Ellac Family</b> | <b>15.59</b>      |                       |          |                   |                                          |
| + Sữa sáng: (5.000đ/ cháu/buổi)           | 7.09              |                       |          |                   |                                          |
| + Sữa chiều: (6.000đ/cháu/buổi)           | 8.51              |                       |          |                   |                                          |

**3/ Chi tiết thực đơn tiền ăn trong ngày:**

| SỐ<br>TT | TÊN THỰC PHẨM                                      | ĐVT  | SỐ LƯỢNG | ĐƠN GIÁ<br>( đ ) | THÀNH<br>TIỀN    | GHI CHÚ |
|----------|----------------------------------------------------|------|----------|------------------|------------------|---------|
| <b>I</b> | <b>Ăn sáng</b>                                     |      |          |                  | <b>3,875,300</b> |         |
| 1        | Bánh mì gói Quốc Doanh                             | Khúc | 43.00    | 16,000           | 688,000          |         |
| 2        | Bột năng Vĩnh Thuận 400gr (5 gói/xách, 20 gói/bao) | Gói  | 5.00     | 19,000           | 95,000           |         |
| 3        | Cà rốt Hà Nội sơ chế                               | kg   | 5.00     | 32,000           | 160,000          |         |
| 4        | Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)                     | Chai | 0.50     | 82,000           | 41,000           |         |
| 5        | Đường phèn                                         | kg   | 0.40     | 38,000           | 15,200           |         |
| 6        | Gừng to                                            | kg   | 0.20     | 88,000           | 17,600           |         |
| 7        | Hành lá                                            | kg   | 0.20     | 50,000           | 10,000           |         |
| 8        | Hành tây                                           | kg   | 2.00     | 25,000           | 50,000           |         |
| 9        | Hành tỏi                                           | kg   | 0.30     | 60,000           | 18,000           |         |
| 10       | Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)                  | Gói  | 0.50     | 43,000           | 21,500           |         |
| 11       | Khoai tây Hà Nội sơ chế                            | kg   | 5.00     | 32,000           | 160,000          |         |
| 12       | Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)             | Gói  | 1.00     | 4,000            | 4,000            |         |
| 13       | Ngô gai                                            | kg   | 0.30     | 60,000           | 18,000           |         |
| 14       | Mắm Nam Ngư Độ Nhị 800ml (18 chai/thùng)           | Chai | 1.00     | 23,000           | 23,000           |         |
| 15       | Sả                                                 | kg   | 2.00     | 24,000           | 48,000           |         |
| 16       | Thịt bò đùi                                        | kg   | 8.80     | 270,000          | 2,376,000        |         |

|                  |                                                       |      |        |         |                   |  |
|------------------|-------------------------------------------------------|------|--------|---------|-------------------|--|
| 17               | Gia vị bò kho Barona 85gr (20 gói/ hộp, 4 hộp/ thùng) | Gói  | 10.00  | 13,000  | 130,000           |  |
| <b>II</b>        | <b>Ăn chính + phụ</b>                                 |      |        |         | <b>10,668,700</b> |  |
| 1                | Cà chua                                               | kg   | 5.00   | 42,000  | 210,000           |  |
| 2                | Cá bớp không đầu y                                    | kg   | 12.50  | 285,000 | 3,562,500         |  |
| 3                | Dầu Neptune 1L (12 chai/thùng)                        | Chai | 2.50   | 82,000  | 205,000           |  |
| 4                | Đậu cove                                              | kg   | 6.00   | 38,000  | 228,000           |  |
| 5                | Dầu hào Maggi 350gr (24 chai/thùng, 12chai /thùngk)   | Chai | 3.00   | 32,000  | 96,000            |  |
| 6                | Đậu xanh không vỏ (Đậu xanh XK)                       | kg   | 3.00   | 56,000  | 168,000           |  |
| 7                | Đường phèn                                            | kg   | 0.50   | 38,000  | 19,000            |  |
| 8                | Đường vàng An Khê (1kg/gói; 20 gói/bao)               | Gói  | 1.00   | 39,000  | 39,000            |  |
| 9                | Gà ác 0.2kg/ con                                      | Con  | 34.00  | 60,000  | 2,040,000         |  |
| 10               | Gạo bồ câu (cỏ may)                                   | kg   | 25.00  | 21,000  | 525,000           |  |
| 11               | Nếp thơm (nếp hương)                                  | kg   | 3.00   | 32,000  | 96,000            |  |
| 12               | Hành lá                                               | kg   | 0.30   | 50,000  | 15,000            |  |
| 13               | Hành tỏi                                              | kg   | 0.30   | 60,000  | 18,000            |  |
| 14               | Điều hạt                                              | kg   | 0.02   | 215,000 | 4,300             |  |
| 15               | Hạt nêm Knorr 400g (16 gói/thùng)                     | Gói  | 1.50   | 43,000  | 64,500            |  |
| 16               | Muối sống (hạt) (50kg/bao)                            | kg   | 0.90   | 6,000   | 5,400             |  |
| 17               | Muối iốt 500g (0.5kg/gói; 100 gói/bao)                | Gói  | 2.00   | 4,000   | 8,000             |  |
| 18               | Mắm Nam Ngư Độ Nhị 800ml (18 chai/thùng)              | Chai | 1.00   | 23,000  | 23,000            |  |
| 19               | Sữa chua uống Kun 110ml (48 hộp/thùng)                | Hộp  | 405.00 | 5,800   | 2,349,000         |  |
| 20               | Thịt vai cò da                                        | kg   | 1.60   | 130,000 | 208,000           |  |
| 21               | Thơm không cùi                                        | kg   | 3.00   | 34,000  | 102,000           |  |
| 22               | Tôm loại 1                                            | kg   | 2.00   | 230,000 | 460,000           |  |
| 23               | Xi dầu Maggi 300ml (24 chai/thùng)                    | Chai | 7.00   | 18,000  | 126,000           |  |
| 24               | Phomai bò cười (8 miếng/hộp, 36 hộp/thùng)            | Hộp  | 1.00   | 45,000  | 45,000            |  |
| 25               | Bột yến mạch 500gr                                    | Gói  | 1.00   | 52,000  | 52,000            |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                                                       |      |        |         | <b>14,544,000</b> |  |

Bằng chữ: Mười bốn triệu năm trăm bốn mươi bốn ngàn đồng./.